

Số: 03 /QĐ-SXD

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của các đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số 50/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho các Sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù và đơn vị dự toán cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

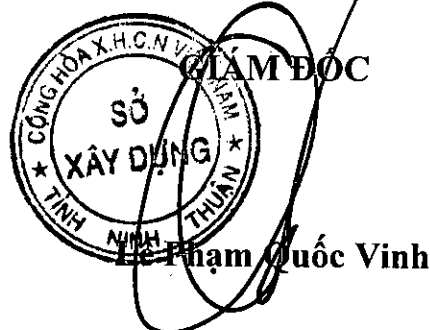
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của các đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Chánh Thanh tra Sở Xây dựng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, VP.



Đơn vị: Sở Xây dựng Ninh Thuận.
Chương: 419.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021**
(Kèm theo Quyết định **XÂY DỰNG** SXD ngày 04 tháng 01 năm 2021
của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

ĐV tính: đồng

Số TT	Chi tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
				Văn phòng Sở Xây dựng	Thanh tra Sở Xây dựng
1	2	3	4 = 5 + 6	5	6
	Dự toán chi năm 2021 (I + II)	12.305.430.000	12.305.430.000	10.058.380.000	2.247.050.000
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.690.550.000	11.690.550.000	9.443.500.000	2.247.050.000
1	Chi quản lý hành chính	6.690.550.000	6.690.550.000	4.443.500.000	2.247.050.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.644.730.000	5.644.730.000	3.691.680.000	1.953.050.000
	<i>Trong đó:</i>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.563.130.000	5.563.130.000	3.632.480.000	1.930.650.000
b	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	81.600.000	81.600.000	59.200.000	22.400.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.045.820.000	1.045.820.000	751.820.000	294.000.000
a	Kinh phí chi đặc thù	881.300.000	881.300.000	616.700.000	264.600.000
-	Chi phí công tác trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác chuyên môn của ngành xây dựng	139.200.000	139.200.000	139.200.000	
-	Kinh phí phục vụ công tác cấp và thu lệ phí đối với lệ phí cấp giấy phép xây dựng, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân	47.700.000	47.700.000	47.700.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng (phục vụ công tác lưu trữ)	19.800.000	19.800.000	19.800.000	
-	Kinh phí trang bị phương tiện, trang phục và chế độ chính sách cho đội phòng cháy, chữa cháy	20.000.000	20.000.000	20.000.000	
-	Kinh phí thuê tư vấn lập chỉ số giá xây dựng	220.000.000	220.000.000	220.000.000	
-	Chi phí xác định đơn giá nhân công (Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)	170.000.000	170.000.000	170.000.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
				Văn phòng Sở Xây dựng	Thanh tra Sở Xây dựng
1	2	3	4 = 5 + 6	5	6
-	Chi xăng xe đi thanh tra, kiểm tra, công tác phí, chi khác...	66.861.000	66.861.000		66.861.000
-	Chi trang phục thanh tra	63.891.000	63.891.000		63.891.000
-	Kinh phí mua sắm máy móc chuyên dùng (thống nhất với Sở Tài chính trước khi thực hiện)	52.848.000	52.848.000		52.848.000
-	Dự toán chi kinh phí được trích từ nguồn thu hồi, phát hiện qua thanh tra	81.000.000	81.000.000		81.000.000
b	Kinh phí chi hoạt động Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	68.820.000	68.820.000	68.820.000	
c	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	95.700.000	95.700.000	66.300.000	29.400.000
2	Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
2.1	Kinh phí thực hiện quy hoạch các dự án của Sở Xây dựng	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	
2.2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
II	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2020 trở về trước) để thực hiện chi lương và các khoản theo lương	614.880.000	614.880.000	614.880.000	



Đơn vị: Văn phòng Sở Xây dựng Ninh Thuận.

Chương: 419.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số **SỐ/QĐ/SXD** ngày 04 tháng 01 năm 2021
của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)



ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
	Dự toán chi năm 2021 (I + II)	10.058.380.000
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.443.500.000
1	Chi quản lý hành chính	4.443.500.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.691.680.000
	<i>Trong đó:</i>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.632.480.000
b	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	59.200.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	751.820.000
	<i>Trong đó:</i>	
a	Kinh phí chi đặc thù	616.700.000
-	Chi phí công tác trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác chuyên môn của ngành xây dựng	139.200.000
-	Kinh phí phục vụ công tác cấp và thu lệ phí đối với lệ phí cấp giấy phép xây dựng, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân	47.700.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng (phục vụ công tác lưu trữ)	19.800.000
-	Kinh phí trang bị phương tiện, trang phục và chế độ chính sách cho đội phòng cháy, chữa cháy	20.000.000
-	Kinh phí thuê tư vấn lập chi số giá xây dựng	220.000.000
-	Chi phí xác định đơn giá nhân công (Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)	170.000.000
b	Kinh phí chi hoạt động Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	68.820.000
c	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	66.300.000
2	Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế	5.000.000.000
2.1	Kinh phí thực hiện quy hoạch các dự án của Sở Xây dựng	4.500.000.000
2.2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	500.000.000
II	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại (từ năm 2020 trở về trước) để thực hiện chi lương và các khoản theo lương	614.880.000

**THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ
NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-SXD ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)



Đơn vị: triệu đồng

	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán giao năm 2021
A	B	1	2
I	Tổng chi	9.000,000	5.000,000
1	Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế	9.000,000	5.000,000
a	Kinh phí thực hiện quy hoạch các dự án của Sở Xây dựng	9.000,000	4.500,000
b	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		500,000



QUYẾT ĐỊNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-SXD ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2021		
			Dự toán giao	Dự toán đã phân bổ cho các đơn vị trực thuộc	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc lần này
A	B	1	2	3	4
	Tổng chi	8.552,743	6.690,550	6.690,550	6.690,550
1	Khoản 341	8.552,743	6.690,550	6.690,550	6.690,550
1.1	Kinh phí giao tự chủ	6.061,331	5.644,730	5.644,730	5.644,730
1.1.1	Quỹ lương	4.352,527	4.693,730	4.693,730	4.693,730
1.1.2	Chi cho các đối tượng HĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	256,484	135,000	135,000	135,000
1.1.3	Chi thường xuyên theo định mức, trong đó:	1.324,923	734,400	734,400	734,400
1.1.3.1	Đoàn ra				
1.1.3.2	Đoàn vào				
1.1.3.3	Hội nghị, hội thảo	1,924	7,000	7,000	7,000
1.1.3.4	Mua sắm, sửa chữa	59,547	42,000	42,000	42,000*
1.1.3.5	Nhiệm vụ đặc thù (1)				
1.1.4	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		81,600	81,600	81,600
1.1.5	Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2020	127,397			
1.2	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (1)	2.491,412	1.045,820	1.045,820	1.045,820
1.2.1	Kinh phí chi đặc thù	2.118,973	881,300	881,300	881,300
1.2.1.1	Chi phí công tác trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác chuyên môn của ngành xây dựng	47,168	139,200	139,200	139,200



TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2021		
			Dự toán giao	Dự toán đã phân bổ cho các đơn vị trực thuộc	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc lần này
A	B	1	2	3	4
1.2.1.2	Kinh phí phục vụ công tác cấp và thu lệ phí đối với lệ phí cấp giấy phép xây dựng, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân	38,897	47,700	47,700	47,700
1.2.1.3	Kinh phí thực hiện Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng (phục vụ công tác lưu trữ)	18,000	19,800	19,800	19,800
1.2.1.4	Kinh phí trang bị phương tiện, trang phục và chế độ chính sách cho đội phòng cháy, chữa cháy	20,000	20,000	20,000	20,000
1.2.1.5	Kinh phí thuê tư vấn lập chỉ số giá xây dựng	220,000	220,000	220,000	220,000
1.2.1.6	Chi phí xác định đơn giá nhân công (Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)	170,000	170,000	170,000	170,000
1.2.1.7	Kinh phí thuê tư vấn lập Đơn giá xây dựng công trình	410,000			
1.2.1.8	Kinh phí ISO	21,000			
1.2.1.9	Kinh phí mua sắm máy móc chuyên dùng (thống nhất với Sở Tài chính trước khi thực hiện)	167,789	52,848	52,848	52,848
1.2.1.10	Kinh phí tổ chức trình duyệt dự toán, kế hoạch đấu thầu và triển khai thực hiện công tác lập Định mức cấp phối sử dụng cát nghiền nhân tạo trong chế tạo các sản phẩm xây dựng	850,744			
1.2.1.11	Chi xăng xe đi thanh tra, kiểm tra, công tác phí, chi khác...	25,959	66,861	66,861	66,861
1.2.1.12	Chi trang phục thanh tra	52,493	63,891	63,891	63,891
1.2.1.13	Kinh phí mua sắm máy photocopy	76,923			
1.2.1.14	Dự toán chi kinh phí được trích từ nguồn thu hồi, phát hiện qua thanh tra		81,000	81,000	81,000

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2021		
			Dự toán giao	Dự toán đã phân bổ cho các đơn vị trực thuộc	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc lần này
A	B	1	2	3	4
1.2.2	Kinh phí chi hoạt động Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	68,820	68,820	68,820	68,820
1.2.3	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cơ sở nhiệm kỳ 2020 - 2025	83,458			
1.2.4	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		95,700	95,700	95,700
1.2.5	Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2020	220,161			





THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: triệu đồng

Tên loại, khoản	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2021			Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN nơi đơn vị giao dịch
			Dự toán giao	Dự toán đã phân bổ cho các đơn vị trực thuộc	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc		
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng chi	8.552,743	6.690,550	6.690,550	6.690,550		
1	Văn phòng Sở Xây dựng	6.093,647	4.443,500	4.443,500	4.443,500	1071078	2211
1.1	Kinh phí giao tự chủ	3.833,655	3.691,680	3.691,680	3.691,680		
1.1.1	Quỹ lương	2.700,838	2.964,680	2.964,680	2.964,680		
1.1.2	Chi cho các đối tượng HĐ theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	256,484	135,000	135,000	135,000		
1.1.3	Chi thường xuyên theo định mức, trong đó:	776,228	532,800	532,800	532,800		
1.1.3.1	Đoàn ra						
1.1.3.2	Đoàn vào				-		
1.1.3.3	Hội nghị, hội thảo	1,000	3,000	3,000	3,000		
1.1.3.4	Mua sắm, sửa chữa	41,357	42,000	42,000	42,000		
1.1.3.5	Nhiệm vụ đặc thù (1)				-		
1.1.4	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		59,200	59,200	59,200		
1.1.5	Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2020	100,105					
1.2	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (1)	2.259,992	751,820	751,820	751,820		
1.2.1	Kinh phí chi đặc thù	1.963,598	616,700	616,700	616,700		



Tên loại, khoản	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2021			Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN nơi đơn vị giao dịch
			Dự toán giao	Dự toán đã phân bổ cho các đơn vị trực thuộc	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc		
A	B	1	2	3	4	5	6
1.2.1.1	Chi phí công tác trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác chuyên môn của ngành xây dựng	47,168	139,200	139,200	139,200		
1.2.1.2	Kinh phí phục vụ công tác cấp và thu lệ phí đối với lệ phí cấp giấy phép xây dựng, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân	38,897	47,700	47,700	47,700		
1.2.1.3	Kinh phí thực hiện Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng (phục vụ công tác lưu trữ)	18,000	19,800	19,800	19,800		
1.2.1.4	Kinh phí trang bị phương tiện, trang phục và chế độ chính sách cho đội phòng cháy, chữa cháy	20,000	20,000	20,000	20,000		
1.2.1.5	Kinh phí thuê tư vấn lập chỉ số giá xây dựng	220,000	220,000	220,000	220,000		
1.2.1.6	Chi phí xác định đơn giá nhân công (Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)	170,000	170,000	170,000	170,000		
1.2.1.7	Kinh phí thuê tư vấn lập Đơn giá xây dựng công trình	410,000					
1.2.1.8	Kinh phí ISO	21,000					
1.2.1.9	Kinh phí mua sắm máy móc chuyên dùng	167,789					
1.2.1.10	Kinh phí tổ chức trình duyệt dự toán, kế hoạch đấu thầu và triển khai thực hiện công tác lập Định mức cấp phối sử dụng cát nghiền nhân tạo trong chế tạo các sản phẩm xây dựng	850,744					
1.2.2	Kinh phí chi hoạt động Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	68,820	68,820	68,820	68,820		

1/1/2021

11

Tên loại, khoản	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2021			Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN nơi đơn vị giao dịch
			Dự toán giao	Dự toán đã phân bổ cho các đơn vị trực thuộc	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc		
A	B	1	2	3	4	5	6
1.2.3	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cơ sở nhiệm kỳ 2020 - 2025	83,458					
1.2.4	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		66,300	66,300	66,300		
1.2.5	Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2020	144,116					
2	Thanh tra Sở Xây dựng	2.459,096	2.247,050	2.247,050	2.247,050	1116869	2211
2.1	Kinh phí giao tự chủ	2.227,676	1.953,050	1.953,050	1.953,050		
2.1.1	Quỹ lương	1.651,689	1.729,050	1.729,050	1.729,050		
2.1.2	Chi thường xuyên theo định mức, trong đó:	548,695	201,600	201,600	201,600		
2.1.3.1.	Đoàn ra				-		
2.1.3.2.	Đoàn vào				-		
2.1.3.3.	Hội nghị, hội thảo	0,924	3,000	3,000	3,000		
2.1.3.4.	Mua sắm, sửa chữa	18,190	20,000	20,000	20,000		
2.1.3.5.	Nhiệm vụ đặc thù (1)				-		
2.1.3	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		22,400	22,400	22,400		
2.1.4	Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2020	27,292					
2.2	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ (1)	231,420	294,000	294,000	294,000		
2.2.1	Kinh phí chi đặc thù	155,375	264,600	264,600	264,600		
2.2.1.1	Chi xăng xe đi thanh tra, kiểm tra, công tác phí, chi khác...	25,959	66,861	66,861	66,861		
2.2.1.2	Chi trang phục thanh tra	52,493	63,891	63,891	63,891		

Tên loại, khoản	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2021			Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN nơi đơn vị giao dịch
			Dự toán giao	Dự toán đã phân bổ cho các đơn vị trực thuộc	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc		
A	B	1	2	3	4	5	6
2.2.1.3	Kinh phí mua sắm máy photocopy	76,923					
2.2.1.4	Kinh phí mua sắm máy móc chuyên dùng (thống nhất với Sở Tài chính trước khi thực hiện)		52,848	52,848	52,848		
2.2.1.5	Dự toán chi kinh phí được trích từ nguồn thu hồi, phát hiện qua thanh tra		81,000	81,000	81,000		
2.2.2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương		29,400	29,400	29,400		
2.2.3	Cắt giảm 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2020	76,045					



Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận.

Chương: 419; Loại: 340; Khoản 341.

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NĂM 2021

Đơn vị: Văn phòng Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận

Mã số: 1071078.

Mã KBNN nội giao dịch: 2211.

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-SXD ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)



Đơn vị: 1.000 đồng

Mã NDKT	Diễn giải	Số tiền
	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO VÀ SỐ NGƯỜI THỰC TẾ CÓ MẶT:	
	- Biên chế được giao:	37 biên chế
	- Số công chức thực có mặt đến ngày 01/10/2020:	31 người
	- Số người làm việc theo chế độ hợp đồng dài hạn theo quy định tại NĐ số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ có đóng bảo hiểm và kinh phí công đoàn:	03 người
	- Số người làm việc theo chế độ hợp đồng khoán việc theo quy định tại NĐ số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ:	03 người
	<i>Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tính theo bảng lương tháng 10/2020; cộng thêm 06 biên chế tính theo hệ số 2,34.</i>	
A	DỰ TOÁN CHI NSNN VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN CÒN LẠI TỪ NĂM 2020 TRỞ VỀ TRƯỚC:	
I	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ:	4.306.560
1	Chi quản lý hành chính	4.247.360
6000	Tiền lương:	2.342.995
6001	Lương theo ngạch, bậc: 117,00 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	2.091.960
6001	Lương theo ngạch, bậc của 06 biên chế: (2,34 x 6) x 1.490.000 đồng x 12 tháng	251.035
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng:	252.120
6051	Tiền công HĐ dài hạn theo NĐ 68/2000/NĐ-CP: (6.500.000 đồng + 3.680.000 đồng + 3.430.000 đồng)	163.320
6051	Tiền công HĐ khoán việc theo NĐ 68/2000/NĐ-CP (02 người mức 2.200.000 đồng/tháng; 01 người mức 3.000.000 đồng/tháng): 7.000.000 x 12 tháng:	88.800
6100	Phụ cấp lương:	681.228
6101	Phụ cấp chức vụ: 7,0 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	125.160
6113	Phụ cấp trách nhiệm: 0,1 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	1.788
6124	Phụ cấp công vụ: 31,00 x 1.490.000 đồng x 12 tháng	554.280
6200	Tiền thưởng:	33.000
6201	Thưởng thường xuyên:	30.000
6249	Thưởng khác	3.000



Mã NDKT	Diễn giải	Số tiền
6250	Phúc lợi tập thể:	7.000
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm:	3.000
6299	Chi khác: Tiền nước uống, tiền mua trà:	4.000
6300	Các khoản đóng góp:	593.716
6301	Bảo hiểm xã hội: (2.342.995.000 đồng + 125.160.000 đồng + 163.320.000 đồng) x 17%	447.351
6302	Bảo hiểm y tế: (2.342.995.000 đồng + 125.160.000 đồng + 163.320.000 đồng) x 3%	78.944
6303	Kinh phí công đoàn: (2.342.995.000 đồng + 125.160.000 đồng + 163.320.000 đồng) x 2%	52.630
6304	Bảo hiểm thất nghiệp: 163.320.000 đồng x 1%	1.633
6349	Các khoản đóng góp khác: Bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp: (2.342.995.000 đồng + 125.160.000 đồng + 163.320.000 đồng) x 0,5%	13.158
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.360
6449	Chi khác: Bồi dưỡng trực lễ, tết, lũ lụt; hỗ trợ kiểm soát thủ tục hành chính; rà soát văn bản QPPL; hỗ trợ công chức làm việc tại bộ phận một cửa; hỗ trợ công chức viết tin, bài trên trang tin điện tử của sở	24.360
	Trong đó:	
	Bồi dưỡng trực lễ, tết: 224 giờ x 15.000 đồng/giờ theo Quy chế chi tiêu nội bộ	3.360
	Bồi dưỡng trực lũ lụt: Trực ngày: 48 giờ x 15.000 đồng/giờ; trực đêm: 84 giờ x 20.000 đồng/giờ theo Quy chế chi tiêu nội bộ	2.400
	Hỗ trợ kiểm soát TTHC: (02 người x 20.000 đồng/người/ngày x 250 ngày) + (04 báo cáo x 700.000 đồng/BC) theo QĐ số 22/2014/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh Ninh Thuận	12.800
	Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL: (30 văn bản x 70.000 đồng/VB) + (01 báo cáo x 700.000 đồng/BC) theo QĐ số 03/2013/QĐ-UBND ngày 21/01/2013 của UBND tỉnh Ninh Thuận:	2.800
	Chi hỗ trợ công chức viết tin, bài trên trang tin điện tử của sở theo Quy chế chi tiêu nội bộ:	3.000
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	56.120
6501	Thanh toán tiền điện:	45.000
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu: Xăng xe đi công tác trong và ngoài tỉnh	10.000
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường: 60.000 đồng/tháng x 12 tháng:	720
6549	Khác (tiền gửi xe, rửa xe đi công tác):	400
6550	Vật tư văn phòng	44.000
6551	Văn phòng phẩm:	15.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng:	5.000
6553	Khoản văn phòng phẩm:	14.000

Mã NDKT	Diễn giải	Số tiền
	Trong đó:	
	Tập thể: (VP sở 300.000 đồng/quý + P.Quản lý Quy hoạch-Kiến trúc và Nhà ở 400.000 đồng/quý + P.Quản lý Hoạt động xây dựng và HTKT 400.000 đồng/quý) x 04 quý theo Quy chế chi tiêu nội bộ:	4.400
	Cá nhân: (03 người x 90.000 đồng/quý) + (34 người x 60.000 đồng/quý) x 4 quý theo Quy chế chi tiêu nội bộ:	9.600
6599	Vật tư văn phòng khác:	10.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	57.740
6601	Cước phí điện thoại; thuê bao đường điện thoại:	6.660
6603	Cước phí bưu chính:	28.000
6605	Cước phí Internet, thuê đường truyền mạng:	13.000
6606	Tuyên truyền:	2.000
6608	Sách, báo, tạp chí thư viện:	1.000
6618	Khoản điện thoại: ((01 người x 350.000 đồng/tháng) + (03 người x 80.000 đồng/tháng)) x 12 tháng theo Quy chế chi tiêu nội bộ:	7.080
6650	Hội nghị	3.000
6651	In, mua tài liệu:	2.000
6699	Chi phí khác: Mua nước uống, trang trí hội trường:	1.000
6700	Công tác phí	67.200
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe:	10.000
6702	Phụ cấp công tác phí:	10.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ:	10.000
6704	Khoản công tác phí: Dự kiến ((9 người x 300.000 đồng/người/tháng) + (2 người x 200.000 đồng/người/tháng)) x 12 tháng theo Quy chế chi tiêu nội bộ:	37.200
6750	Chi phí thuê mướn	3.000
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ:	2.000
6799	Chi phí thuê mướn khác:	1.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	42.000
6901	Ô tô dùng chung:	5.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin:	20.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng:	5.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước:	8.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác:	4.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư:	2.000
7012	Chi hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật:	16.000
7750	Chi khác	21.881
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán:	6.000
7761	Chi tiếp khách:	2.000
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán:	12.500
7799	Chi các khoản khác:	1.381
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	59.200

Mã NDKT	Diễn giải	Số tiền
II	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ:	751.820
1	Chi đặc thù:	616.700
a	Chi xăng xe đi công tác trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác chuyên môn của ngành xây dựng (họp; hội nghị; hội thảo; kiểm tra công trình theo nhiệm vụ chuyên môn của ngành .v.v...): Dự kiến 15.000 km x 0,18 lít x 16.790 đ/lít xăng RON 95-III:	45.333
b	Chi tiền điện, tiền cước phí viễn thông, giấy, mực máy photo, mực máy in, văn phòng phẩm, biên lai thu phí, phôi chứng chỉ hành nghề và các khoản khác phục vụ công tác cấp giấy phép, cấp chứng chỉ và thu lệ phí đối với lệ phí cấp giấy phép xây dựng, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân:	47.700
c	Chi mua hộp hồ sơ, kệ lưu trữ, văn phòng phẩm, in bìa hồ sơ phục vụ công tác lưu trữ hồ sơ, tài liệu chuyên ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng:	19.800
d	Chi tiền vé máy bay, tàu xe, phụ cấp công tác phí, tiền thuê phòng ngủ, phí đường bộ, chi khác đi công tác trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác chuyên môn của ngành xây dựng (họp; hội nghị; hội thảo; kiểm tra công trình theo nhiệm vụ chuyên môn của ngành .v.v...): Dự kiến 10 cuộc công tác Hà Nội; 10 cuộc công tác TP. HCM và các tỉnh khác; 50 cuộc công tác tại các huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận:	93.867
đ	Chi trang bị phương tiện, trang phục và chế độ chính sách cho đội phòng cháy, chữa cháy:	20.000
e	Kinh phí thuê tư vấn lập chỉ số giá xây dựng	220.000
g	Kinh phí thuê tư vấn khảo sát, xác định Đơn giá nhân công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)	179.000
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	66.300
3	Kinh phí chi hoạt động đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW:	68.820
7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	4.452
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, phụ cấp cấp ủy và các chi phí Đảng vụ khác	64.368
III	Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế	5.000.000
1	Kinh phí thực hiện quy hoạch các dự án của Sở Xây dựng	4.500.000
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	500.000
	Tổng dự toán chi NSNN: (I + II + III)	10.058.380

Tổng dự toán chi NSNN năm 2021: Mười tỷ không trăm năm mươi tám triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng.